

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Taishodo Việt Nam ngày 26 tháng 9 năm 2023 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 171/TTr-STNMT ngày 06 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Taishodo Việt Nam, địa chỉ tại lô XN, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy 2 - Công ty TNHH Taishodo Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy 2 - Công ty TNHH Taishodo Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800380897 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/5/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 23/02/2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6547156607 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 25/5/2016, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4 ngày 18/4/2022.

1.4. Mã số thuế: 0800380897.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Sản xuất và gia công lắp ráp bản mạch điện tử.
- Gia công, lắp ráp các thiết bị y tế (máy chụp hình ảnh tự động soi đáy mắt, đèn khe khám mắt, máy siêu âm kiểm tra bệnh lý về mắt, thiết bị xử lý hình ảnh và nguồn sáng nội soi) và các linh kiện, phụ tùng liên quan.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích sử dụng: 33.297 m².

- Công suất:

+ Sản xuất và gia công lắp ráp bản mạch điện tử: 12.000.000 sản phẩm/năm.

+ Gia công, lắp ráp các thiết bị y tế (máy chụp hình ảnh tự động soi đáy mắt, đèn khe khám mắt, máy siêu âm kiểm tra bệnh lý về mắt, thiết bị xử lý hình ảnh và nguồn sáng nội soi) và các linh kiện, phụ tùng liên quan: 9.120 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Taishodo Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Taishodo Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường thành phần do cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Công ty TNHH Taishodo Việt Nam: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 232/GXN-STNMT ngày 3/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Taishodo Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 507/GPMT-UBND

ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An, không thải ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần Đại An (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (03 bể, tổng thể tích 35 m³) và nước thải nhà ăn sau bể tách mỡ (thể tích 3,5 m³) được thu gom bằng đường ống PVC 150A dài 120 m về Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 50 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý được bơm đẩy qua đường ống PVC 150A, chiều dài 45 m, độ dốc 0,67% và 1% vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An qua 01 điểm đầu nối.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà bếp qua bể tách mỡ (01 bể, thể tích 3,5 m³) cùng nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại (03 bể, tổng thể tích 35 m³) → Bể thu gom → Bể tách cát → Bể điều hòa → Hộp định lượng → Bể thiếu khí → Bể MBBR1 → Bể MBBR2 → Bể lắng → Bể lọc hạt mang → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Đại An.

+ Công suất thiết kế của Trạm xử lý: 50 m³/ngày đêm.

+ Thông số kỹ thuật các bể: Bể thu gom 3,0 m³ (2,0 m x 1,3 m x 1,15 m); bể tách cát 2,494 m³ (0,58 m x 1,72 m x 2,5 m); bể điều hòa 11,954 m³ (2,78 m x 1,72 m x 2,5 m); hộp định lượng 0,3 m³; bể thiếu khí 6,837 m³ (1,59 m x 1,72 m x 2,5 m); bể MBBR 1 - 8,084 m³ (1,88 m x 1,72 m x 2,5 m); bể MBBR 2 - 10,363 m³ (2,41 m x 1,72 m x 2,5 m); bể lắng 4,515 m³ (1,05 m x 1,72 m x 2,5

m); bể lọc hạt mang $1,72 \text{ m}^3$ (0,4 m x 1,72 m x 2,5 m); bể khử trùng $2,666 \text{ m}^3$ (0,62 m x 1,72 m x 2,5 m); bể chứa bùn $6,063 \text{ m}^3$ (1,41 m x 1,72 m x 2,5 m).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng NaOCl $3,26 \text{ g/m}^3$, tương ứng 3 viên/tuần (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Đại An).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Đại An phải đóng van xả nước thải ra điểm đầu nối; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của Công ty và các doanh nghiệp lân cận...; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới tiếp tục xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

+ Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) do Công ty đã vận hành thử nghiệm công trình Trạm xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại văn bản số 232/GXN-STNMT, ngày 03/12/2021.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở.

3.3. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty cổ phần Đại An để có biện pháp xử lý.

3.4. Công ty TNHH Taishodo Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần Đại An.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 507/GPMT-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 07 nguồn.

- Nguồn số 01: Khí thải khu vực dán linh kiện số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải khu vực dán linh kiện số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải khu vực sửa hàng số 1.
- Nguồn số 04: Khí thải từ các máy phun chất trợ hàn Flux.
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực hàn tự động.
- Nguồn số 06: Khí thải từ khu vực hàn tay.
- Nguồn số 07: Khí thải từ khu vực sửa hàng số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 07 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực dán linh kiện số 1 - lưu lượng 4.200 m³/h.
- Dòng số 02: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực dán linh kiện số 2 - lưu lượng 4.200 m³/h.
- Dòng số 03: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực sửa hàng số 1 - lưu lượng 4.200 m³/h.
- Dòng số 04: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ các máy phun chất trợ hàn Flux - lưu lượng 3.150 m³/h.
- Dòng số 05: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn tự động - lưu lượng 3.150 m³/h.
- Dòng số 06: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn tay - lưu lượng 3.150 m³/h.
- Dòng số 07: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực sửa hàng số 2 - lưu lượng 3.150 m³/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰):

- Dòng số 01: X(m): 2315354; Y(m): 579881.
- Dòng số 02: X(m): 2315346; Y(m): 579881.
- Dòng số 03: X(m): 2315340; Y(m): 579884.
- Dòng số 04: X(m): 2315380; Y(m): 579880.

- Dòng số 05: X(m): 2315374; Y(m): 579878.
- Dòng số 06: X(m): 2315358; Y(m): 579882.
- Dòng số 07: X(m): 2315351; Y(m): 579883.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.200 m³/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h-24h/24h).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường*

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN19:2009/BTNMT, mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Mức B, giá trị C_{max}	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	NO _x	mg/Nm ³	765		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực dán linh kiện số 1: Toàn bộ khí thải phát sinh khu vực lò hàn thu gom theo đường ống bằng vải bạt D90 và đường ống nhôm nhún D150, sau đó nhờ quạt hút công suất 4.200 m³/h hút khí thải dẫn vào đường ống bằng thép không gỉ kích thước 700 mm x 300 mm, trên đường ống bằng thép có bố trí khay chứa than hoạt tính. Khí thải sau lọc than hoạt tính được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép không gỉ kích thước 335 mm x 200 mm, chiều cao 2,75 m.

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực dán linh kiện số 2: Toàn bộ khí thải phát sinh khu vực vệ sinh khuôn in thu gom theo đường ống bằng vải bạt D90 và đường ống nhôm nhún D200 sau đó nhờ quạt hút công suất 4.200 m³/h hút khí thải dẫn vào đường ống bằng thép không gỉ kích thước 700 mm x 300 mm, trên đường ống bằng thép có bố trí khay chứa than hoạt tính. Khí thải sau lọc than

hoạt tính được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép không gỉ kích thước 335 mm x 200 mm, chiều cao 2,75 m.

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực sửa hàng số 1: Toàn bộ khí thải phát sinh khu vực sửa hàng số 1 được quạt hút công suất 4.200 m³/h hút vào đường ống bằng thép không gỉ kích thước 700 mm x 300 mm, trên đường ống bằng thép có bố trí khay chứa than hoạt tính. Khí thải sau lọc than hoạt tính được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép không gỉ kích thước 335 mm x 200 mm, chiều cao 2,75 m.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ các máy phun chất trợ hàn Flux: Toàn bộ khí thải phát sinh khu vực các máy phun chất trợ hàn Flux được quạt hút công suất 3.150 m³/h hút vào đường ống bằng thép không gỉ kích thước 550 mm x 300 mm, trên đường ống bằng thép có bố trí khay chứa than hoạt tính. Khí thải sau lọc than hoạt tính được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép không gỉ kích thước 335 mm x 200 mm, chiều cao 2,75 m.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực hàn tự động: Toàn bộ khí thải phát sinh khu vực hàn tự động được quạt hút công suất 3.150 m³/h hút vào đường ống bằng thép không gỉ kích thước 550 mm x 300 mm, trên đường ống bằng thép có bố trí khay chứa than hoạt tính. Khí thải sau lọc than hoạt tính được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép không gỉ kích thước 500 mm x 300 mm, chiều cao 3,4 m.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực hàn tay: Toàn bộ khí thải phát sinh khu vực hàn tay được quạt hút công suất 3.150 m³/h hút vào đường ống bằng thép không gỉ kích thước 550 mm x 300 mm, trên đường ống bằng thép có bố trí khay chứa than hoạt tính. Khí thải sau lọc than hoạt tính được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép không gỉ kích thước 500 mm x 300 mm, chiều cao 3,4 m.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ khu vực sửa hàng số 2: Toàn bộ khí thải phát sinh khu vực sửa hàng số 2 được quạt hút công suất 3.150 m³/h hút vào đường ống bằng thép không gỉ kích thước 550 mm x 300 mm, trên đường ống bằng thép có bố trí khay chứa than hoạt tính. Khí thải sau lọc than hoạt tính được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng thép không gỉ kích thước 500 mm x 300 mm, chiều cao 3,4 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị thu gom khí thải khu vực dán linh kiện số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Đường ống vải bạt → Đường ống nhôm → Quạt hút → Đường ống bằng thép không gỉ → Khay chứa than hoạt tính → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 4.200 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống vải bạt D90 dài 20 m; đường ống nhôm nhún D150 dài 24 m; đường ống thép không gỉ kích thước 700 mm x 300 mm dài 37 m.

+ Quạt hút: 01 chiếc, điện áp 3 pha 380V, công suất 1,1 kW, lưu lượng 4.200 m³/h.

+ Khay chứa than hoạt tính kích thước 500 mm x 340 mm x 30 mm.

+ 01 ống thải bằng thép không gỉ kích thước 335 mm x 200 mm, chiều cao 2,75 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 12,5 kg/lần thay, tần suất thay 3 tháng/lần.

1.2.2. Công trình, thiết bị thu gom khí thải khu vực dán linh kiện số 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Đường ống vải bạt → Đường ống nhôm → Quạt hút → Đường ống bằng thép không gỉ → Khay chứa than hoạt tính → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 4.200 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống vải bạt D90 dài 20 m; đường ống nhôm nhún D200 dài 24 m; đường ống thép không gỉ kích thước 700 mm x 300 mm dài 50 m.

+ Quạt hút: 01 chiếc, điện áp 3 pha 380V, công suất 1,1 kW, lưu lượng 4.200 m³/h.

+ Khay chứa than hoạt tính kích thước 500 mm x 340 mm x 30 mm.

+ 01 ống thải bằng thép không gỉ kích thước 335 mm x 200 mm, chiều cao 2,75 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 12,5 kg/lần thay, tần suất thay 3 tháng/lần.

1.2.3. Công trình, thiết bị thu gom khí thải khu vực sửa hàng số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Quạt hút → Đường ống bằng thép không gỉ → Khay chứa than hoạt tính → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 4.200 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thép không gỉ kích thước 700 mm x 300 mm dài 30 m.

+ Khay chứa than hoạt tính kích thước 500 mm x 340 mm x 30 mm.

+ 01 ống thải bằng thép không gỉ kích thước 335 mm x 200 mm, chiều cao 2,75 m.

+ Quạt hút: 01 chiếc, điện áp 3 pha 380V, công suất 1,1 kW, lưu lượng 4.200 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 25 kg/lần thay, tần suất thay 3 tháng/lần.

1.2.4. Công trình, thiết bị thu gom khí thải khu vực phun chất trợ hàn Flux

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Quạt hút → Đường ống bằng thép không gỉ → Khay chứa than hoạt tính → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.150 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thép không gỉ kích thước 550 mm x 300 mm dài 35 m.

+ Khay chứa than hoạt tính kích thước 500 mm x 340 mm x 30 mm.

+ 01 ống thải bằng thép không gỉ kích thước 335 mm x 200 mm, chiều cao 2,75 m.

+ Quạt hút: 01 chiếc, điện áp 3 pha 380V, công suất 1,1 kW, lưu lượng 3.150 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 20 kg/lần thay, tần suất thay 3 tháng/lần.

1.2.5. Công trình, thiết bị thu gom khí thải khu vực hàn tự động

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Quạt hút → Đường ống bằng thép không gỉ → Khay chứa than hoạt tính → Khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.150 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thép không gỉ kích thước 550 mm x 300 mm dài 30 m.

+ Khay chứa than hoạt tính kích thước 500 mm x 340 mm x 30 mm.

+ 01 ống thải bằng thép không gỉ kích thước 500 mm x 300 mm, chiều cao 3,4 m.

+ Quạt hút: 01 chiếc, điện áp 3 pha 380V, công suất 1,1 kW, lưu lượng 3.150 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 20 kg/lần thay, tần suất thay 3 tháng/lần.

1.2.6. Công trình, thiết bị thu gom khí thải khu vực hàn tay

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Quạt hút → Đường ống bằng thép không gỉ → Khay chứa than hoạt tính → Khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.150 m³/h.
- Thông số kỹ thuật:
 - + Đường ống thép không gỉ kích thước 550 mm x 300 mm dài 30 m.
 - + Khay chứa than hoạt tính kích thước 500 mm x 340 mm x 30 mm.
 - + 01 ống thải bằng thép không gỉ kích thước 500 mm x 300 mm, chiều cao 3,4 m.
 - + Quạt hút: 01 chiếc, điện áp 3 pha 380V, công suất 1,1 kW, lưu lượng 3.150 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 20 kg/lần thay, tần suất thay 3 tháng/lần.

1.2.7. Công trình, thiết bị thu gom khí thải khu vực sửa hàng số 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
Khí thải → Quạt hút → Đường ống bằng thép không gỉ → Khay chứa than hoạt tính → Khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải.
- Công suất thiết kế: 3.150 m³/h.
- Thông số kỹ thuật:
 - + Đường ống thép không gỉ kích thước 550 mm x 300 mm dài 38 m.
 - + Khay chứa than hoạt tính kích thước 500 mm x 340 mm x 30 mm.
 - + 01 ống thải bằng thép không gỉ kích thước 500 mm x 300 mm, chiều cao 3,4 m.
 - + Quạt hút: 01 chiếc, điện áp 3 pha 380V, công suất 1,1 kW, lưu lượng 3.150 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 20 kg/lần thay, tần suất thay 3 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.
- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý khí thải đạt tiêu

chuẩn môi trường sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực dán linh kiện số 1 - công suất 4.200 m³/h.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực dán linh kiện số 2 - công suất 4.200 m³/h.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực sửa hàng số 1 - công suất 4.200 m³/h.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực phun chất trợ hàn Flux - công suất 3.150 m³/h.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực hàn tự động, công suất 3.150 m³/h.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực hàn tay - công suất 3.150 m³/h.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực sửa hàng số 2 - công suất 3.150 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 07 điểm (trên ống thải của 07 hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử

nghiệm để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Thay thế than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải đúng tần suất cam kết, cụ thể: Thay than hoạt tính tại 07 hệ thống xử lý khí thải với tần suất 3 tháng/lần. Tổng khối lượng than mỗi lần thay là 130 kg.

3.6. Công ty TNHH Taishodo Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 507/GPMT-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy cắt.
- Nguồn số 02: Khu vực máy hàn.
- Nguồn số 03: Khu vực máy sấy.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phun nhựa thông.
- Nguồn số 05: Khu vực máy thổi khí của Trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2315231; Y(m) = 579832.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2315232; Y(m) = 579830.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2315229; Y(m) = 579828.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2315234; Y(m) = 579833.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2315311; Y(m) = 579820.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21	Từ 21 giờ đến 6		

	giờ	giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 507/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	6.324	18 02 01	KS
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	504	18 01 02	KS
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	898	18 01 03	KS
4	Linh kiện điện tử, cụm bản mạch thải	Rắn	56	19 02 06	NH
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	138	16 01 06	NH
6	Nước tẩy rửa	Lỏng	10.462	07 01 06	KS
7	Màng các bon có chứa than hoạt tính thải bỏ	Rắn	524	12 01 04	NH
8	Xỉ hàn có kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	30	07 04 02	KS
Tổng			18.936		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	102.276	18 01 05
1.1	Phế liệu bìa Carton	Rắn	68.508	
1.2	Phế liệu giấy Tape, giấy cuộn dán linh kiện	Rắn	33.768	

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
2	Phế liệu nhựa	Rắn	51.904	18 01 06
2.1	<i>Phế liệu nhựa trắng</i>	<i>Rắn</i>	<i>7.644</i>	
2.2	<i>Phế liệu nhựa đen</i>	<i>Rắn</i>	<i>12.496</i>	
2.3	<i>Phế liệu nilon dây</i>	<i>Rắn</i>	<i>24.312</i>	
2.4	<i>Phế liệu nhựa (rìa bản mạch)</i>	<i>Rắn</i>	<i>7.452</i>	
3	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	500	18 02 02
4	Bùn thải từ HTXL nước thải sinh hoạt chung, bể phốt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Bùn	60.000	12 06 13
Tổng khối lượng			214.680	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 19,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*

Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa HDPE dung tích 120 lít.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 01 kho diện tích 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái bằng, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy loại 25-50 lít.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 03 kho, diện tích 30 m²/kho.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái bằng, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 20-50 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 507/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.